

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số: **84/Cty**

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022 đối với BCTC năm đã được kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày **29** tháng **03** năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên cổ phiếu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**
 Mã cổ phiếu: **QNW**
 Địa chỉ: **17 Phan Chu Trinh - phường Nguyễn Nghiễm - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi**
 Mã số thuế: **4300326264**
 Người đại diện: **ông NGUYỄN ĐĂNG ĐO** Chức vụ: **Giám Đốc**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC có hiệu lực ngày 01/01/2021 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước .

Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022 cụ thể như sau :

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	CÔNG TY MẸ				HỢP NHẤT			
		Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm	Tỷ lệ(%)	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm	Tỷ lệ(%)
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4	7	8	9=7-8	10=9/8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	79.957.682.976	69.966.876.325	9.990.806.651		80.338.975.854	70.547.750.400	9.791.225.454	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0	0		0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>(10=01- 02)</i>	10	79.957.682.976	69.966.876.325	9.990.806.651	14,3%	80.338.975.854	70.547.750.400	9.791.225.454	13,9%
4. Giá vốn hàng bán	11	57.634.637.832	49.692.765.614	7.941.872.218	16,0%	57.281.904.687	50.052.017.203	7.229.887.484	14,4%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp <i>(20=10-11)</i>	20	22.323.045.144	20.274.110.711	2.048.934.433		23.057.071.167	20.495.733.197	2.561.337.970	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.457.858.018	2.644.822.695	1.813.035.323	68,6%	4.797.667.330	2.831.356.414	1.966.310.916	69,4%
7. Chi phí tài chính	22	626.805.087	1.842.315.871	(1.215.510.784)	-66,0%	578.463.394	704.830.821	(126.367.427)	-17,9%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	578.463.394	704.830.821	(126.367.427)		578.463.394	704.830.821	(126.367.427)	
8. Chi phí bán hàng	25	4.163.733.793	4.314.599.186	(150.865.393)	-3,5%	4.163.733.793	4.314.599.186	(150.865.393)	-3,5%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.573.683.562	7.444.822.234	1.128.861.328	15,2%	9.326.210.985	8.149.807.270	1.176.403.715	14,4%



10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.416.680.720	9.317.196.115	4.099.484.605	44,0%	13.786.330.325	10.157.852.334	3.628.477.991	35,7%
<i>(30=20+(21-22)-(25+26)</i>									
11. Thu nhập khác	31	40.595	1.263.509			40.595	1.263.509		
12. Chi phí khác	32	66.231.421	373.048.288	(306.816.867)	-82,2%	100.792.333	373.229.746	(272.437.413)	-73,0%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(66.190.826)	(371.784.779)	305.593.953		(100.751.738)	(371.966.237)	271.214.499	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13.350.489.894	8.945.411.336	4.405.078.558	49,2%	13.685.578.587	9.785.886.097	3.899.692.490	39,9%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.847.590.198	2.088.459.550	759.130.648		2.914.607.937	2.123.851.607	790.756.330	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.502.899.696	6.856.951.786	3.645.947.910	53,2%	10.770.970.650	7.662.034.490	3.108.936.160	40,6%
<i>(60=50-51-52)</i>									
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						10.663.742.268	7.605.407.200		
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						107.228.382	56.627.290		
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						533,19	325,64		
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu									

BCTC CÔNG TY MẸ

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng cao 53,2% so với năm 2022 với lý do : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính tăng cao, chi phí tài chính giảm sâu ,trong khi giá vốn hàng bán và chi phí quản lý cũng tăng tuy nhiên không đáng kể so với các chỉ tiêu khác, cụ thể:

- + Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng cao 14,3% , điển hình đơn giá tiền nước được UBND Tỉnh phê duyệt tăng từ tháng 9/2023
- + Doanh thu hoạt động tài chính tăng 68,6%
- + Chi phí tài chính giảm sâu 66%, chi phí khác giảm : 82,2%
- + Giá vốn hàng bán tăng 16% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15,2%, chí phí bán hàng giảm 3,5%

Từ các chỉ tiêu nêu trên dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng 53,2% so với năm 2022

BCTC HỢP NHẤT

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng cao 40,6% so với năm 2022 với lý do : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính tăng cao,chi phí tài chính giảm ,trong khi giá vốn hàng bán và chi phí quản lý cũng tăng tuy nhiên không đáng kể so với các chỉ tiêu khác, cụ thể :

- + Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng cao 13,9% , vì đơn giá tiền nước được UBND Tỉnh phê duyệt tăng từ tháng 9/2023
- + Doanh thu hoạt động tài chính tăng 69,4%

2626
 BCTC
 PHÂN
 BÁT NI
 Y DƯ
 NG NG
 GAITC

- + Chi phí tài chính giảm 17,9%, chi phí khác giảm sâu 73%
- + Giá vốn hàng bán tăng 14,4% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 14,4%, chi phí bán hàng giảm 3,5%
- + Từ các chỉ tiêu nêu trên dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng 40,6% so với năm 2022

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu P. TC - KT, P.HC

